

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **09** /2022/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **30** tháng **3** năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2.

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thực hiện việc lấy mẫu, bảo quản mẫu, thực hiện và trả kết quả xét nghiệm SARS-CoV-2 thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái.

b) Người tự nguyện sử dụng dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 tự chi trả, không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2

1. Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương:

a) Mức giá xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh mẫu đơn;

b) Mức giá xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động/bán tự động mẫu đơn;

c) Mức giá xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trường hợp mẫu đơn;

d) Mức giá xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trường hợp gộp mẫu.

2. Chi phí sinh phẩm xét nghiệm SARS-CoV-2 (sinh phẩm xét nghiệm nhanh, sinh phẩm xét nghiệm miễn dịch, sinh phẩm xét nghiệm cho phản ứng) theo thực tế sử dụng và giá mua theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Mức thanh toán tối đa bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí tiền lương và sinh phẩm xét nghiệm không vượt quá mức giá tối đa quy định tại cột 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2.

Chi tiết các mức giá nêu trên cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp có Thông tư quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế thấp hơn mức giá quy định ở Nghị quyết này thì áp dụng mức giá theo Thông tư đó đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thay thế.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái Khóa XIX kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2022./.

Nơi nhận: *H₂*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Y tế);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh (tự kiểm tra văn bản);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long




Phụ lục

MỨC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM SARS-CoV-2 KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **09** /2022/NQ-HĐND ngày **30** / **3** /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

ĐVT: Đồng/xét nghiệm.

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | Mức giá | |
|------------|---|---|--|
| | | Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương (Chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm) | Mức giá tối đa bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1</i> | <i>2</i> |
| I | Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh mẫu đơn | 11.200 | 78.000 |
| II | Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động/ bán tự động mẫu đơn | 30.800 | 178.900 |
| III | Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu đơn, gồm: | 212.700 | |
| 1 | Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm | 45.400 | |
| 2 | Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả | 167.300 | |
| 3 | Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng | | 501.800 |
| IV | Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu gộp | | |
| 1 | Trường hợp gộp ≤ 5 que tại thực địa (nơi lấy mẫu) | 78.800 | |
| 1.1 | Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm | 24.100 | |
| 1.2 | Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả | 54.700 | |
| 1.3 | Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng | | |
| 1.3.1 | Trường hợp gộp 2 que | | 223.300 |
| 1.3.2 | Trường hợp gộp 3 que | | 175.100 |
| 1.3.3 | Trường hợp gộp 4 que | | 151.000 |
| 1.3.4 | Trường hợp gộp 5 que | | 136.600 |

|  DANH MỤC DỊCH VỤ | | Mức giá | |
|---|---|---|--|
| | | Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương (Chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm) | Mức giá tối đa bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm |
| 2 | Trường hợp gộp 6-10 que tại thực địa (nơi lấy mẫu) | 62.500 | |
| 2.1 | Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm | 23.300 | |
| 2.2 | Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả | 39.200 | |
| 2.3 | Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng | | |
| 2.3.1 | Trường hợp gộp 6 que | | 110.600 |
| 2.3.2 | Trường hợp gộp 7 que | | 103.800 |
| 2.3.3 | Trường hợp gộp 8 que | | 98.600 |
| 2.3.4 | Trường hợp gộp 9 que | | 94.600 |
| 2.3.5 | Trường hợp gộp 10 que | | 91.400 |
| 3 | Trường hợp gộp ≤ 5 mẫu tại phòng xét nghiệm | 112.500 | |
| 3.1 | Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm | 48.400 | |
| 3.2 | Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả | 64.100 | |
| 3.3 | Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng | | |
| 3.3.1 | Trường hợp gộp 2 mẫu | | 257.000 |
| 3.3.2 | Trường hợp gộp 3 mẫu | | 208.800 |
| 3.3.3 | Trường hợp gộp 4 mẫu | | 184.700 |
| 3.3.4 | Trường hợp gộp 5 mẫu | | 170.300 |
| 4 | Trường hợp gộp 6-10 mẫu tại phòng xét nghiệm | 97.200 | |
| 4.1 | Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm | 49.200 | |
| 4.2 | Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả | 48.000 | |
| 4.3 | Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng | | |
| 4.3.1 | Trường hợp gộp 6 mẫu | | 145.300 |
| 4.3.2 | Trường hợp gộp 7 mẫu | | 138.500 |
| 4.3.3 | Trường hợp gộp 8 mẫu | | 133.300 |
| 4.3.4 | Trường hợp gộp 9 mẫu | | 129.300 |
| 4.3.5 | Trường hợp gộp 10 mẫu | | 126.100 |